

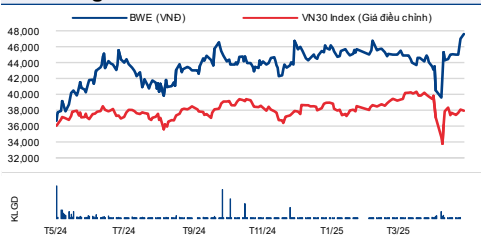
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ55,300
Tiềm năng tăng/giảm: 16.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (28/4/2025)	47,600
Mã Bloomberg	BWE VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	36,675-47,600
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	46,867
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	10,469
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	403
Slg CP lưu hành (tr.đv)	220
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	108
Slg CP NN được mua (tr.đv)	82.5
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	11.5%
Tỷ lệ freefloat	30.0%
Cổ đông lớn	Nước Thủ Dầu Một (37.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
DT thuần (tỷ đồng)	3,959	4,380	4,584
EBITDA đc (tỷ đồng)	1,686	2,005	2,280
LNTT (tỷ đồng)	737	961	1,121
LNT ĐC (tỷ đồng)	537	711	817
FCF (tỷ đồng)	97.6	541	14.2
EPS ĐC (đồng)	2,601	3,232	3,716
DPS (đồng)	43.9	1,300	1,300
BVPS (đồng)	24,263	26,617	29,581
T.trưởng EBITDA (%)	10.5	18.9	13.7
T.trưởng EPS ĐC (%)	(11.5)	18.0	16.7
Tăng trưởng DPS (%)	(96.7)	2,863	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	42.6	45.8	49.7
Tỷ suất LNTT (%)	18.6	21.9	24.5
Tỷ suất LNT ĐC (%)	16.1	18.3	20.5
Tỷ lệ LN trả CT (%)	1.42	35.6	30.5
Nợ thuần/VCSH (%)	112	119	107
ROAE (%)	12.6	14.4	15.2
ROACE (%)	10.2	10.6	11.3
EV/doanh thu (lần)	4.14	3.97	3.78
EV/EBITDA ĐC (lần)	9.73	8.66	7.60
P/E ĐC (lần)	18.3	14.7	12.8
P/B (lần)	1.96	1.79	1.61
Lợi suất cổ tức (%)	0.09	2.73	2.73

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

BWE là công ty cấp nước lớn thứ ba Việt Nam với tổng công suất thiết kế 0,88 triệu mét khối/ngày với thị trường chính ở Bình Dương. BWE cũng tham gia kinh doanh mảng xử lý rác thải và nước thải và tích cực trong việc mua những công ty nước ở tỉnh khác

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Hoàng Thanh Nhà
Chuyên Viên Phân Tích, Ngành Năng
nha.nht@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 271

Nguyễn Hoàng Nam
Giám Đốc, Ngành Năng Lượng
nam.nhoang@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 190

Q1/2025: KQKD yếu mặc dù lợi nhuận gộp cải thiện

- Lợi nhuận thuần Q1/2025 của BWE đạt 148 tỷ đồng (giảm 18% so với cùng kỳ nhưng tăng 4% so với quý trước), hoàn thành 18% dự báo của HSC.
- Lợi nhuận gộp vẫn vững chắc với mức tăng 10% so với cùng kỳ nhờ doanh thu tăng 17%. Mức tăng trưởng của lợi nhuận gộp bị bù trừ bởi mức tăng 17% của chi phí bán hàng & quản lý, khoản lỗ 9 tỷ đồng tại công ty liên doanh và lỗ tài chính tăng 13%.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 8,1% trong 1 tháng qua, BWE đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 14 lần, thấp hơn 0,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2023. Chúng tôi đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với BWE.

Sự kiện: Công bố KQKD Q1/2025 kém tích cực

BWE công bố lợi nhuận thuần Q1/2025 ở mức 148 tỷ đồng (giảm 18% so với cùng kỳ nhưng tăng 4% so với quý trước), hoàn thành 18% dự báo của HSC, đa phần do chi phí bán hàng & quản lý cao hơn (tăng 17% so với cùng kỳ), lỗ từ công ty liên doanh 9 tỷ đồng và lỗ tài chính tăng 13%.

Lợi nhuận gộp tăng, nhưng bị bù trừ bởi đà tăng của chi phí bán hàng & quản lý

Trong Q1/2025, BWE ghi nhận lợi nhuận gộp tăng 10% so với cùng kỳ trên mức tăng doanh thu 17%. Lợi nhuận gộp cải thiện đa phần nhờ 77 tỷ đồng doanh thu xử lý nước thải chưa được ghi nhận trong giai đoạn nửa cuối năm 2023 đến năm 2024 (Bảng 2).

Doanh thu và lợi nhuận gộp mảng cung cấp nước sạch tăng 3% và 2% so với cùng kỳ, tương đương với tỷ suất lợi nhuận gộp 57% (giảm 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ). Chúng tôi lưu ý rằng TDM (sở hữu 37,4% cổ phần tại BWE và chỉ cung cấp nước cho BWE) giảm 8,1% giá bán bình quân so với cùng kỳ trong Q1/2025 và giảm 8,3% giá bán bình quân so với quý trước, đóng góp thêm 9 tỷ đồng vào lợi nhuận gộp của BWE. Ngoại trừ các tác động từ việc giảm giá bán bình quân của TDM, lợi nhuận gộp mảng cấp nước sạch của BWE có thể sẽ giảm 1% so với cùng kỳ, giảm tỷ suất lợi nhuận gộp xuống 55% (giảm 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ).

HSC cho rằng tỷ suất lợi nhuận gộp mảng cung cấp nước sạch của BWE giảm là do chi phí sản xuất tăng 24% so với cùng kỳ nhưng giá bán bình quân không đổi tại công ty mẹ, nơi đóng góp 84% doanh thu và 74% lợi nhuận gộp của mảng cung cấp nước trong quý. Đáng lưu ý, KQKD cho thấy giá bán nước sinh hoạt tại công ty mẹ không được điều chỉnh tăng như kỳ vọng của chúng tôi.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 29/4.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q1/2025, BWE

Tỷ đồng	Q1/2025	So với cùng kỳ	So với quý trước
Doanh thu thuần	924	17%	-22%
Lợi nhuận gộp	431	10%	-13%
Thu nhập tài chính	53	132%	229%
Chi phí tài chính, gồm	(123)	45%	-36%
Chi phí lãi vay	(82)	0%	-39%
Lỗ tỷ giá	(36)	1095%	-32%
Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	(9)	-236%	-135%
Chi phí BH&QL	(165)	17%	-6%
Thu nhập/(chi phí) thuần khác	3	87%	-206%
LNTT	191	-4%	14%
Lợi nhuận thuần	148	-18%	4%

Nguồn: HSC ước tính

Mặt khác, chi phí bán hàng & quản lý của BWE tăng 17% so với cùng kỳ, đa phần do chi phí lao động tăng 28% khi tổng số nhân viên tăng 112% so với cùng kỳ vào cuối Q1/2025 (so với cuối Q1/2024). Theo thông tin do BWE công bố, việc tuyển thêm nhân sự là một trong những bước chuẩn bị cho việc mở rộng HĐKD tại các tỉnh Long An, Quảng Bình và Cần Thơ.

Chi phí từ hoạt động đầu tư và tài chính kéo giảm lợi nhuận sâu hơn

BWE ghi nhận khoản lỗ 9 tỷ đồng tại công ty liên doanh (so với khoản lãi 6,6 tỷ đồng trong Q1/2024). HSC cho rằng khoản lỗ trên là do sự phân bổ lợi thế thương mại khoảng 15 tỷ đồng để mua lại CTCP Đầu tư Tân Hiệp (theo ước tính của chúng tôi) và khoản lỗ lớn hơn của BWE tại Giwaco, ở mức 9 tỷ đồng trong Q1/2025 (so với lỗ 7 tỷ đồng trong Q1/2024).

Ngoài ra, lỗ tài chính của BWE cũng tăng 13% so với cùng kỳ, đa phần do lỗ tỷ giá 36 tỷ đồng và các chi phí tài chính khác 5 tỷ đồng, bù trừ cho mức tăng 132% của doanh thu HĐ tài chính.

Quan điểm của chúng tôi

Dựa trên KQKD Q1/2025, HSC tin rằng BWE vẫn còn nhiều khó khăn ở phía trước với rủi ro bị ảnh hưởng từ biến động tỷ giá cao, tốc độ tăng giá nước sinh hoạt chậm hơn kỳ vọng cũng như chi phí hoạt động tăng nhằm phục vụ cho kế hoạch mở rộng HĐKD, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc tăng chi phí lao động, chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại tại các công ty liên kết.

Đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo lợi nhuận

Sau khi giá cổ phiếu tăng 8,1% trong 1 tháng qua, BWE đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 14 lần, thấp hơn 0,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2023. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với BWE.

Bảng 2: Doanh thu và lợi nhuận gộp Q1/2025, BWE

Xử lý nước thải đóng vai trò là động lực chính trong khi cấp nước chỉ cải thiện nhẹ

Tỷ đồng	Q1/2025	So với cùng kỳ	So với quý trước
Doanh thu thuần	924	17%	-22%
Cấp nước	646	3%	-3%
Xử lý rác thải	67	-26%	-76%
Xử lý nước thải	77	N/m	N/m
Mảng khác (*)	134	90%	-45%
Lợi nhuận gộp	431	10%	-13%
Cấp nước	366	2%	-5%
Cấp nước, không gồm chiết khấu TDM	357	-1%	-7%
Xử lý rác thải	11	257%	-75%
Xử lý nước thải	27	N/m	N/m
Mảng khác (*)	27	-17%	-58%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	47%	-3ppt	+5ppt
Cấp nước	57%	-1ppt	-1ppt
Cấp nước, không gồm chiết khấu TDM	55%	-2ppt	-3ppt
Xử lý rác thải	17%	+13ppt	+0ppt
Xử lý nước thải	35%	+104ppt	+167ppt
Mảng khác (*)	20%	-26ppt	-6ppt
Tỷ suất lợi nhuận thuần	16%	+4ppt	-7ppt

(*) Mảng khác bao gồm kinh doanh nước đóng chai, văn phòng phẩm, phân bón, xây dựng
 Nguồn: HSC ước tính

Bảng 3: Hoạt động cấp nước của BWE, công ty mẹ

Ngay cả với chiết khấu của TDM, giá mỗi lít nước của BWE (công ty mẹ) vẫn tăng mạnh 24%

Tỷ đồng	Q1/2025 (cty mẹ)	So với cùng kỳ	So với quý trước
Doanh thu	542	-4%	-4%
Lợi nhuận gộp	269	-21%	-15%
Sản lượng tiêu thụ (triệu m3)	48	-4%	-11%
Tỷ lệ hao hụt (%)	4.73%	-0.1ppt	+0.3ppt
Sản lượng sản xuất (triệu m3)	50	-4%	-11%
Giá bán bình quân (đồng/m3)	11,331	-1%	8%
Lợi nhuận gộp/lit (đồng/m3)	5,628	-17%	-5%
Chi phí/lit (đồng/m3)	5,433	24%	24%

Nguồn: HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Doanh thu	3,526	3,959	4,380	4,584	4,977
Lợi nhuận gộp	1,564	1,694	1,994	2,113	2,271
Chi phí BH&QL	(584)	(644)	(813)	(779)	(846)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	980	1,050	1,180	1,334	1,425
Lãi vay thuần	(268)	(362)	(274)	(291)	(292)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	43.4	43.7	49.9	74.0	74.0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	7.09	4.47	4.47	4.47	4.47
LNTT	762	737	961	1,121	1,211
Chi phí thuế TNDN	(79.9)	(76.1)	(106)	(124)	(133)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(7.52)	(21.7)	(51.3)	(59.9)	(64.7)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	674	639	804	938	1,013
Lợi nhuận thuần ĐC	559	537	711	817	872
EBITDA ĐC	1,525	1,686	2,005	2,280	2,458
EPS (đồng)	3,496	3,095	3,654	4,264	4,605
EPS ĐC (đồng)	2,900	2,601	3,232	3,716	3,966
DPS (đồng)	1,327	43.9	1,300	1,300	1,300
Slg CP bình quân (triệu đv)	193	206	220	220	220
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	193	220	220	220	220
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	193	220	220	220	220

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tiền & tương đương tiền	655	1,007	459	628	972
Đầu tư ngắn hạn	265	405	438	458	498
Phải thu khách hàng	781	1,712	1,007	1,054	1,145
Hàng tồn kho	923	1,233	1,153	1,197	1,284
Các tài sản ngắn hạn khác	81.8	117	21.9	22.9	24.9
Tổng tài sản ngắn hạn	2,706	4,474	3,078	3,361	3,923
TSCĐ hữu hình	4,538	4,960	5,996	6,420	6,887
TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	1,395	985	985	985	985
Đầu tư vào Cty LD,LK	1,481	1,663	2,468	2,468	2,468
Tài sản dài hạn khác	2,002	2,118	2,906	2,868	2,881
Tổng tài sản dài hạn	9,416	9,726	12,355	12,741	13,221
Tổng cộng tài sản	12,122	14,200	15,433	16,102	17,144
Nợ ngắn hạn	1,433	2,463	2,878	3,015	3,165
Phải trả người bán	453	363	438	243	264
Nợ ngắn hạn khác	320	272	307	321	348
Tổng nợ ngắn hạn	2,385	3,398	3,951	3,922	4,150
Nợ dài hạn	3,997	4,480	4,480	4,480	4,480
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	11.6	17.5	8.76	9.17	9.95
Nợ dài hạn khác	764	791	964	1,008	1,095
Tổng nợ dài hạn	4,773	5,289	5,452	5,498	5,585
Tổng nợ phải trả	7,158	8,687	9,403	9,420	9,735
Vốn chủ sở hữu	4,802	5,336	5,854	6,506	7,233
Lợi ích cổ đông thiểu số	162	177	177	177	177
Tổng vốn chủ sở hữu	4,964	5,513	6,030	6,682	7,409
Tổng nợ phải trả và VCSH	12,122	14,200	15,433	16,102	17,144
BVPS (đ)	24,891	24,263	26,617	29,581	32,887
Nợ thuần/(tiền mặt)	4,776	5,936	6,899	6,867	6,673

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
EBIT	980	1,050	1,180	1,334	1,425
Khấu hao	(546)	(636)	(825)	(945)	(1,033)
Lãi vay thuần	(268)	(362)	(274)	(291)	(292)
Thuế TNDN đã nộp	(71.3)	(69.6)	(119)	(123)	(133)
Thay đổi vốn lưu động	142	(1,419)	1,018	(258)	(101)
Khác	(181)	899	(107)	(84.8)	(90.2)
LCT thuần từ HKKD	1,070	745	2,401	1,384	1,696
Đầu tư TS dài hạn	(1,862)	(647)	(1,861)	(1,370)	(1,500)
Góp vốn & đầu tư	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Khác	651	(1,134)	(1,622)	18.1	(51.5)
LCT thuần từ HĐĐT	(1,212)	(1,781)	(3,483)	(1,352)	(1,552)
Cổ tức trả cho CSH	(256)	(9.65)	(286)	(286)	(286)
Thu từ phát hành CP	964	86.6	0	0	270
Tăng/giảm nợ	1,413	1,512	415	137	150
Khác	(1,600)	(201)	404	286	65.1
LCT thuần từ HĐTC	521	1,387	533	137	199
Tiền & tương đương tiền đầu kì	275	655	1,007	459	628
LCT thuần trong kỳ	380	351	(548)	169	344
Ảnh hưởng của tỷ giá	-	-	-	-	-
Tiền & tương đương tiền cuối kì	655	1,007	459	628	972
Dòng tiền tự do	(792)	97.6	541	14.2	196

Các chỉ số tài chính	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	44.3	42.8	45.5	46.1	45.6
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	43.3	42.6	45.8	49.7	49.4
Tỷ suất LNT (%)	19.1	16.1	18.3	20.5	20.4
Thuế TNDN hiện hành (%)	10.5	10.3	11.0	11.0	11.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	1.21	12.3	10.6	4.66	8.58
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	9.10	10.5	18.9	13.7	7.81
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(9.45)	(4.05)	32.4	15.0	6.72
Tăng trưởng EPS (%)	(9.21)	(11.5)	18.0	16.7	8.00
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(9.45)	(10.3)	24.3	15.0	6.72
Tăng trưởng DPS (%)	8.33	(96.7)	2,863	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	38.0	1.42	35.6	30.5	28.2
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	14.5	12.6	14.4	15.2	14.7
ROACE (%)	11.0	10.2	10.6	11.3	11.3
Vòng quay tài sản (lần)	0.32	0.30	0.30	0.29	0.30
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	1.09	0.71	2.03	1.04	1.19
Số ngày tồn kho	172	199	176	177	173
Số ngày phải thu	145	276	154	156	154
Số ngày phải trả	84.2	58.4	67.0	35.9	35.6
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	101	112	119	107	93.3
Nợ/tài sản (%)	45.3	49.3	48.1	47.0	45.0
EBIT/lãi vay (lần)	3.65	2.90	4.31	4.58	4.87
Nợ/EBITDA (lần)	3.60	4.15	3.70	3.32	3.14
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.13	1.32	0.78	0.86	0.95
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	3.96	4.14	3.97	3.78	3.44
EV/EBITDA ĐC (lần)	9.15	9.73	8.66	7.60	6.97
P/E (lần)	13.6	15.4	13.0	11.2	10.3
P/E ĐC (lần)	16.4	18.3	14.7	12.8	12.0
P/B (lần)	1.91	1.96	1.79	1.61	1.45
Lợi suất cổ tức (%)	2.79	0.09	2.73	2.73	2.73

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn